

Số: 143/QĐ-ĐHYD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ
cho học viên tốt nghiệp năm 2021

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng trường Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng trường Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1093/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2330/QĐ-ĐHYD ngày 30 tháng 7 năm 2015 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3786/QĐ-ĐHYD ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh về việc công nhận học viên khóa 2019 – 2021 vào học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Biên bản số 77/BB-ĐHYD ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng xét tốt nghiệp về việc xét tốt nghiệp Sau đại học năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho 475 (bốn trăm bảy mươi lăm) học viên trình độ thạc sĩ khóa 2019 – 2021 (danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các Phòng chức năng, Trưởng Khoa/Bộ môn và học viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, ĐTSĐH_NQK.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC
Y DƯỢC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Hoàng Bắc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ CHO HỌC VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021**
(Kèm theo Quyết định số 143 /QĐ-ĐHYD ngày 26 tháng 01 năm 2022)

1. Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm): 03 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
1	Hồ Quang Minh	Nam	24/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	001/2021/ThS/ĐHYD
2	Phạm Văn Tân	Nam	14/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	002/2021/ThS/ĐHYD
3	Đặng Văn Trị	Nam	19/9/1994	Bình Dương	003/2021/ThS/ĐHYD

2. Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc: 15 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	23/8/1994	Đắk Lắk	004/2021/ThS/ĐHYD
5	Phạm Cảnh Em	Nam	03/3/1993	An Giang	005/2021/ThS/ĐHYD
6	Võ Văn Lệnh	Nam	25/5/1994	Bình Định	006/2021/ThS/ĐHYD
7	Dương Thị Mộng Linh	Nữ	13/9/1992	Đồng Tháp	007/2021/ThS/ĐHYD
8	Lưu Tú Linh	Nữ	04/5/1993	Bình Dương	008/2021/ThS/ĐHYD
9	Võ Thị Kim Loan	Nữ	02/5/1988	Sông Bé	009/2021/ThS/ĐHYD
10	Bùi Thị Ánh Mai	Nữ	22/3/1994	Đồng Nai	010/2021/ThS/ĐHYD
11	Quách Nhật Minh	Nam	24/10/1993	An Giang	011/2021/ThS/ĐHYD
12	Lê Thị Thu Nguyệt	Nữ	18/10/1994	Bình Định	012/2021/ThS/ĐHYD
13	Thái Thị Quỳnh Như	Nữ	24/7/1987	Long An	013/2021/ThS/ĐHYD
14	Võ Mộng Thắm	Nữ	17/02/1995	Đồng Tháp	014/2021/ThS/ĐHYD
15	Nguyễn Ngọc Thắng	Nam	18/02/1994	Đắk Lắk	015/2021/ThS/ĐHYD
16	Trần Thiên Thi	Nữ	13/10/1993	Sông Bé	016/2021/ThS/ĐHYD
17	Huỳnh Bửu Thông	Nam	06/02/1993	Kiên Giang	017/2021/ThS/ĐHYD
18	Vũ Thị Phương Vân	Nữ	25/3/1981	Hải Dương	018/2021/ThS/ĐHYD

3. Điện quang và y học hạt nhân (Chẩn đoán hình ảnh): 18 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
19	Nguyễn Hoàng Ân	Nam	29/7/1991	Cần Thơ	019/2021/ThS/ĐHYD
20	Hà Duy Bình	Nam	09/12/1994	Cà Mau	020/2021/ThS/ĐHYD
21	Hoàng Thủy Hằng	Nữ	28/7/1994	Bắc Giang	021/2021/ThS/ĐHYD
22	Hồ Thị Ánh Hiền	Nữ	12/10/1994	Bình Định	022/2021/ThS/ĐHYD
23	Hồ Minh Huế	Nữ	08/9/1992	Lâm Đồng	023/2021/ThS/ĐHYD
24	Phạm Thị Hương	Nữ	10/01/1994	Đắk Nông	024/2021/ThS/ĐHYD
25	Lê Tấn Khiêm	Nam	04/7/1994	Quảng Ngãi	025/2021/ThS/ĐHYD
26	Lâm Minh Khoa	Nam	18/6/1994	An Giang	026/2021/ThS/ĐHYD
27	Đỗ Phúc Long	Nam	27/12/1994	Lạng Sơn	027/2021/ThS/ĐHYD
28	Nguyễn Trạc Luân	Nam	24/7/1993	Lâm Đồng	028/2021/ThS/ĐHYD
29	Nguyễn Phước Đoàn Nhân	Nam	22/3/1994	Quảng Nam	029/2021/ThS/ĐHYD

30	Nguyễn Thanh Phong	Nam	29/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	030/2021/ThS/ĐHYD
31	Phan Hoàng Vĩnh Phú	Nam	06/10/1993	Cần Thơ	031/2021/ThS/ĐHYD
32	Hồ Xuân Sơn	Nam	16/8/1993	Nghệ An	032/2021/ThS/ĐHYD
33	Trần Thế Sơn	Nam	17/9/1994	Lâm Đồng	033/2021/ThS/ĐHYD
34	Võ Thanh Sương	Nữ	13/11/1994	Quảng Ngãi	034/2021/ThS/ĐHYD
35	Nguyễn Trương Hoàng Trang	Nữ	06/02/1994	Quảng Nam	035/2021/ThS/ĐHYD
36	Lê Nguyễn Thảo Uyên	Nữ	21/11/1993	Quảng Nam	036/2021/ThS/ĐHYD

4. Điều dưỡng: 30 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
37	Huỳnh Văn Cảnh	Nam	11/12/1988	Bạc Liêu	037/2021/ThS/ĐHYD
38	Mai Mỹ Châu	Nữ	26/5/1996	Quảng Ngãi	038/2021/ThS/ĐHYD
39	Đặng Quốc Cường	Nam	14/10/1983	Long An	039/2021/ThS/ĐHYD
40	Nguyễn Thọ Đại	Nam	01/12/1981	Thanh Hóa	040/2021/ThS/ĐHYD
41	Ngô Thị Minh Diệu	Nữ	05/7/1981	Quảng Ngãi	041/2021/ThS/ĐHYD
42	Trần Thị Thùy Dung	Nữ	20/6/1987	Bình Thuận	042/2021/ThS/ĐHYD
43	Cao Mạnh Hùng	Nam	26/10/1995	Lâm Đồng	043/2021/ThS/ĐHYD
44	Dương Thị Thu Hương	Nữ	22/12/1994	Lâm Đồng	044/2021/ThS/ĐHYD
45	Phan Kim Huỳnh	Nữ	25/7/1990	Tiền Giang	045/2021/ThS/ĐHYD
46	Lê Thị Ái My	Nữ	12/9/1995	Quảng Ngãi	046/2021/ThS/ĐHYD
47	Lê Thị Ngọc Mỹ	Nữ	24/10/1980	Đồng Nai	047/2021/ThS/ĐHYD
48	Trần Thị Mộng Nghi	Nữ	04/5/1990	Bến Tre	048/2021/ThS/ĐHYD
49	Lê Thị Tú Nguyên	Nữ	23/9/1995	Đồng Nai	049/2021/ThS/ĐHYD
50	Lê Thị Mỹ Nhung	Nữ	07/5/1991	Phú Yên	050/2021/ThS/ĐHYD
51	Đoàn Minh Nhựt	Nam	10/7/1990	Bình Dương	051/2021/ThS/ĐHYD
52	Hoàng Thị Minh Phương	Nữ	30/8/1989	Gia Lai	052/2021/ThS/ĐHYD
53	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	15/5/1992	Phú Yên	053/2021/ThS/ĐHYD
54	Phạm Dương Thanh Tâm	Nam	05/02/1988	TP. Hồ Chí Minh	054/2021/ThS/ĐHYD
55	Lê Thị Thảo	Nữ	04/5/1995	Đắk Lắk	055/2021/ThS/ĐHYD
56	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	27/02/1982	Quảng Nam	056/2021/ThS/ĐHYD
57	Lê Hà Anh Thi	Nữ	28/11/1980	Lâm Đồng	057/2021/ThS/ĐHYD
58	Trần Huỳnh Kỳ Thoại	Nữ	30/01/1984	Bình Dương	058/2021/ThS/ĐHYD
59	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	29/10/1981	Long An	059/2021/ThS/ĐHYD
60	Trần Thị Nguyễn Tiến	Nữ	23/8/1994	Quảng Nam	060/2021/ThS/ĐHYD
61	Nguyễn Thị Tốt	Nữ	14/10/1986	Bạc Liêu	061/2021/ThS/ĐHYD
62	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	02/6/1988	TP. Hồ Chí Minh	062/2021/ThS/ĐHYD
63	Nguyễn Thị Kim Tường	Nữ	20/8/1992	Sóc Trăng	063/2021/ThS/ĐHYD
64	Nguyễn Thúy Uyên	Nữ	06/11/1986	TP. Hồ Chí Minh	064/2021/ThS/ĐHYD
65	Châu Thị Hải Yến	Nữ	17/6/1992	Đồng Tháp	065/2021/ThS/ĐHYD
66	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nữ	26/02/1993	Long An	066/2021/ThS/ĐHYD

5. Dược liệu - Dược học cổ truyền: 04 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
67	Trần Duy Hiền	Nam	27/8/1995	Đắk Lắk	067/2021/ThS/ĐHYD
68	Lê Thị Kim Ngân	Nữ	20/01/1984	Gia Lai	068/2021/ThS/ĐHYD
69	Võ Thị Kim Niên	Nữ	28/02/1983	Tiền Giang	069/2021/ThS/ĐHYD
70	Phạm Ngọc Thạc	Nam	03/5/1995	TP. Hồ Chí Minh	070/2021/ThS/ĐHYD

6. Được lý và được lâm sàng: 37 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
71	Hà Nguyễn Trâm Anh	Nữ	03/9/1995	Vĩnh Long	071/2021/ThS/ĐHYD
72	Lê Thị Kim Anh	Nữ	13/7/1995	TP. Hồ Chí Minh	072/2021/ThS/ĐHYD
73	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	29/7/1994	Bình Định	073/2021/ThS/ĐHYD
74	Trần Thanh Bình	Nam	16/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	074/2021/ThS/ĐHYD
75	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	12/8/1990	Đắk Lắk	075/2021/ThS/ĐHYD
76	Lê Thanh Duy	Nam	04/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	076/2021/ThS/ĐHYD
77	Trần Mạnh Duy	Nam	09/8/1990	Ninh Thuận	077/2021/ThS/ĐHYD
78	Dương Lê Hương Giang	Nữ	18/10/1994	Tây Ninh	078/2021/ThS/ĐHYD
79	Phạm Thúy Yên Hà	Nữ	24/10/1992	An Giang	079/2021/ThS/ĐHYD
80	Trần Lê Quỳnh Hân	Nữ	24/7/1993	Đà Nẵng	080/2021/ThS/ĐHYD
81	Nguyễn Hiếu	Nam	06/6/1995	Đắk Lắk	081/2021/ThS/ĐHYD
82	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	15/02/1994	Gia Lai	082/2021/ThS/ĐHYD
83	Phạm Thị Mỹ Hoa	Nữ	20/6/1980	Thừa Thiên-Huế	083/2021/ThS/ĐHYD
84	Nguyễn Quang Liêm	Nam	02/4/1993	Quảng Nam	084/2021/ThS/ĐHYD
85	Trần Phương Mai	Nữ	22/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	085/2021/ThS/ĐHYD
86	Phan Lâm Tuấn Minh	Nam	03/5/1974	Đồng Tháp	086/2021/ThS/ĐHYD
87	Đào Trần Mộng	Nữ	07/5/1992	Long An	087/2021/ThS/ĐHYD
88	Võ Quỳnh Nga	Nữ	14/8/1994	Quảng Bình	088/2021/ThS/ĐHYD
89	Nguyễn Dương Thảo Ngân	Nữ	30/3/1992	Tiền Giang	089/2021/ThS/ĐHYD
90	Trần Thị Kim Ngân	Nữ	10/9/1994	Bến Tre	090/2021/ThS/ĐHYD
91	Võ Thị Minh Nguyên	Nữ	23/6/1992	Bà Rịa-Vũng Tàu	091/2021/ThS/ĐHYD
92	Nguyễn Minh Nhật	Nam	15/11/1994	Trà Vinh	092/2021/ThS/ĐHYD
93	Trần Nga Linh Phương	Nữ	15/6/1995	Vĩnh Long	093/2021/ThS/ĐHYD
94	Nguyễn Ngọc Quý	Nữ	27/7/1995	TP. Hồ Chí Minh	094/2021/ThS/ĐHYD
95	Liên Kiều Sương	Nữ	21/9/1987	Khánh Hoà	095/2021/ThS/ĐHYD
96	Nguyễn Thanh Tâm	Nữ	13/11/1995	Lâm Đồng	096/2021/ThS/ĐHYD
97	Nguyễn Cấp Tăng	Nam	09/8/1993	Trà Vinh	097/2021/ThS/ĐHYD
98	Trần Ngọc Thiện	Nam	01/01/1992	Lâm Đồng	098/2021/ThS/ĐHYD
99	Phạm Văn Thụ	Nam	22/10/1985	Nam Định	099/2021/ThS/ĐHYD
100	Cao Ngọc Thanh Tính	Nữ	08/8/1995	Đắk Nông	100/2021/ThS/ĐHYD
101	Đoàn Lê Thùy Trâm	Nữ	23/3/1995	Đà Nẵng	101/2021/ThS/ĐHYD
102	Nguy Nguyễn Triều	Nam	12/5/1995	Lâm Đồng	102/2021/ThS/ĐHYD
103	Trần Quang Tú	Nam	18/01/1991	Bến Tre	103/2021/ThS/ĐHYD
104	Bùi Thị Thu Vân	Nữ	04/4/1983	Hung Yên	104/2021/ThS/ĐHYD
105	Mai Hoàng Thúy Vân	Nữ	21/5/1993	Đắk Lắk	105/2021/ThS/ĐHYD
106	Trần Quốc Việt	Nam	01/4/1994	Đắk Lắk	106/2021/ThS/ĐHYD
107	Trương Viết Việt	Nam	02/12/1991	Bình Định	107/2021/ThS/ĐHYD

7. Gây mê hồi sức: 08 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
108	Phạm Anh Kiệt	Nam	17/6/1994	Đắk Lắk	108/2021/ThS/ĐHYD
109	Ngô Thị Ngọc Liễu	Nữ	16/02/1994	Đắk Nông	109/2021/ThS/ĐHYD
110	Phan Thị Hải Lý	Nữ	20/10/1982	Bến Tre	110/2021/ThS/ĐHYD
111	Bùi Văn Nam	Nam	10/4/1994	Hà Tĩnh	111/2021/ThS/ĐHYD
112	Phạm Văn Phong	Nam	30/6/1994	Gia Lai	112/2021/ThS/ĐHYD
113	Hoàng Thị Việt Trinh	Nữ	14/4/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	113/2021/ThS/ĐHYD

114	Phan Thị Kim Vân	Nữ	07/02/1994	Bình Thuận	114/2021/ThS/ĐHYD
115	Trần Văn Ý	Nam	08/4/1994	Quảng Ngãi	115/2021/ThS/ĐHYD

8. Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh): 15 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
116	Võ Vinh Dự	Nam	27/6/1992	TP. Hồ Chí Minh	116/2021/ThS/ĐHYD
117	Dương Huỳnh Trà My	Nữ	01/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	117/2021/ThS/ĐHYD
118	Phan Ngọc Trà My	Nữ	16/3/1994	TP. Hồ Chí Minh	118/2021/ThS/ĐHYD
119	Tiêu Ngọc Kim Ngân	Nữ	04/5/1994	TP. Hồ Chí Minh	119/2021/ThS/ĐHYD
120	Phạm Trọng Nguyễn	Nam	26/8/1992	Hậu Giang	120/2021/ThS/ĐHYD
121	Dương Thị Thanh Nhân	Nữ	08/3/1992	Tiền Giang	121/2021/ThS/ĐHYD
122	Lê Thị Ái Nhân	Nữ	10/4/1994	Đồng Nai	122/2021/ThS/ĐHYD
123	Nguyễn Đức Quang	Nam	04/5/1993	TP. Hồ Chí Minh	123/2021/ThS/ĐHYD
124	Nguyễn Thị Sen	Nữ	24/3/1991	Hà Tĩnh	124/2021/ThS/ĐHYD
125	Phạm Minh Tâm	Nữ	01/7/1991	TP. Hồ Chí Minh	125/2021/ThS/ĐHYD
126	Trần Hữu Thái	Nam	20/6/1991	Quảng Nam	126/2021/ThS/ĐHYD
127	Lê Ngọc Quỳnh Thơ	Nữ	12/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	127/2021/ThS/ĐHYD
128	Trần Thị Bảo Thư	Nữ	24/3/1993	Long An	128/2021/ThS/ĐHYD
129	Hứa Minh Trí	Nam	03/5/1994	TP. Hồ Chí Minh	129/2021/ThS/ĐHYD
130	Trần Văn Tuấn	Nam	15/01/1991	Hưng Yên	130/2021/ThS/ĐHYD

9. Khoa học y sinh (Ký sinh trùng y học): 01 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
131	Nguyễn Hoàng Chương	Nam	30/9/1993	TP. Hồ Chí Minh	131/2021/ThS/ĐHYD

10. Khoa học y sinh (Sinh lý học): 02 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
132	Nguyễn Thị Mỹ Hoài	Nữ	28/4/1992	Sài Gòn	132/2021/ThS/ĐHYD
133	Lý Bảo Ngọc	Nữ	13/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	133/2021/ThS/ĐHYD

11. Kiểm nghiệm thuốc và độc chất: 13 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
134	Phạm Bền Chí	Nam	20/7/1994	Bình Định	134/2021/ThS/ĐHYD
135	Nguyễn Hùng Cường	Nam	13/9/1995	Bình Dương	135/2021/ThS/ĐHYD
136	Tôn Hoàng Diệu	Nữ	29/7/1994	Sài Gòn	136/2021/ThS/ĐHYD
137	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	05/4/1995	Tây Ninh	137/2021/ThS/ĐHYD
138	Nguyễn Hồ Nhật Nguyên	Nam	02/11/1993	Bình Định	138/2021/ThS/ĐHYD
139	Hoàng Văn Phúc	Nam	29/9/1995	Đắk Lắk	139/2021/ThS/ĐHYD
140	Chu Ngọc Phượng	Nữ	13/6/1995	TP. Hồ Chí Minh	140/2021/ThS/ĐHYD
141	Trịnh Duy Tài	Nam	24/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	141/2021/ThS/ĐHYD
142	Võ Minh Thắng	Nam	22/7/1992	Tiền Giang	142/2021/ThS/ĐHYD
143	Võ Nguyễn Hoàng Thơ	Nữ	29/12/1991	Tiền Giang	143/2021/ThS/ĐHYD
144	Nguyễn Thị Hoàng Trang	Nữ	15/9/1988	Đắk Lắk	144/2021/ThS/ĐHYD
145	Lê Trần Bảo Uyên	Nữ	12/9/1993	An Giang	145/2021/ThS/ĐHYD
146	Nguyễn Đan Vy	Nữ	22/7/1984	Khánh Hoà	146/2021/ThS/ĐHYD

12. Kỹ thuật phục hồi chức năng: 14 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
147	Nguyễn Văn Duân	Nam	10/9/1984	Quảng Nam	147/2021/ThS/ĐHYD
148	Trần Hữu Đức	Nam	30/6/1995	Đồng Nai	148/2021/ThS/ĐHYD
149	Lê Thùy Dung	Nữ	10/12/1990	Hải Dương	149/2021/ThS/ĐHYD
150	Đặng Thị Thu Hằng	Nữ	24/01/1992	Thừa Thiên-Huế	150/2021/ThS/ĐHYD
151	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	26/8/1983	Quảng Ninh	151/2021/ThS/ĐHYD
152	Trần Thị Bích Hạnh	Nữ	04/8/1989	Gia Lai	152/2021/ThS/ĐHYD
153	Trương Thị Quỳnh Ngân	Nữ	19/01/1992	Quảng Nam	153/2021/ThS/ĐHYD
154	Nguyễn Trần Thị Ý Nhi	Nữ	24/7/1992	Thừa Thiên-Huế	154/2021/ThS/ĐHYD
155	Nguyễn Đức Sinh	Nam	03/3/1991	Đồng Nai	155/2021/ThS/ĐHYD
156	Phạm Đình Ngân Thanh	Nữ	19/5/1981	TP. Hồ Chí Minh	156/2021/ThS/ĐHYD
157	Võ Thị Thu Thủy	Nữ	27/01/1991	Quảng Nam	157/2021/ThS/ĐHYD
158	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ	07/7/1992	Tây Ninh	158/2021/ThS/ĐHYD
159	Lương Thị Cẩm Vân	Nữ	08/10/1988	Đà Nẵng	159/2021/ThS/ĐHYD
160	Phạm Thị Vần	Nữ	19/7/1988	Bắc Ninh	160/2021/ThS/ĐHYD

13. Kỹ thuật xét nghiệm y học: 34 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
161	Nguyễn Lê Hà Anh	Nam	07/02/1991	Long An	161/2021/ThS/ĐHYD
162	Trần Huy Cường	Nam	22/8/1996	Sông Bé	162/2021/ThS/ĐHYD
163	Bùi Phát Đạt	Nam	27/01/1992	Bạc Liêu	163/2021/ThS/ĐHYD
164	Võ Thị Hải Dương	Nữ	18/9/1995	Ninh Thuận	164/2021/ThS/ĐHYD
165	Huỳnh Phương Duy	Nam	04/01/1994	Trà Vinh	165/2021/ThS/ĐHYD
166	Nguyễn Thị Hà	Nữ	20/10/1992	Ninh Bình	166/2021/ThS/ĐHYD
167	Tăng Tuấn Hải	Nam	03/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	167/2021/ThS/ĐHYD
168	Lê Thị Huệ	Nữ	10/02/1993	Lâm Đồng	168/2021/ThS/ĐHYD
169	Trương Thị Như Huệ	Nữ	20/10/1994	Tiền Giang	169/2021/ThS/ĐHYD
170	Nguyễn Thị Lài	Nữ	28/6/1989	Thừa Thiên-Huế	170/2021/ThS/ĐHYD
171	Võ Kim Phượng Linh	Nữ	23/6/1983	Bến Tre	171/2021/ThS/ĐHYD
172	Võ Phương Linh	Nữ	14/9/1986	Bạc Liêu	172/2021/ThS/ĐHYD
173	Nguyễn Thị Bảo Minh	Nữ	14/6/1991	Kiên Giang	173/2021/ThS/ĐHYD
174	Nguyễn Thị Hồng Nhiên	Nữ	01/6/1993	Đồng Tháp	174/2021/ThS/ĐHYD
175	Trần Hoàng Phúc	Nam	05/8/1993	Bạc Liêu	175/2021/ThS/ĐHYD
176	Dương Hữu Phước	Nam	12/8/1990	Hà Tĩnh	176/2021/ThS/ĐHYD
177	Lê Duy Phương	Nam	28/8/1994	An Giang	177/2021/ThS/ĐHYD
178	Trần Thị Mỹ Qui	Nữ	30/10/1995	Kiên Giang	178/2021/ThS/ĐHYD
179	Phạm Gia Quỳnh	Nam	09/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	179/2021/ThS/ĐHYD
180	Ngô Hoàng Ngọc Thanh	Nữ	07/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	180/2021/ThS/ĐHYD
181	Nguyễn Ngọc Hạnh Thảo	Nữ	23/12/1988	Cần Thơ	181/2021/ThS/ĐHYD
182	Phạm Sơn Thiện	Nam	15/10/1984	Cà Mau	182/2021/ThS/ĐHYD
183	Nguyễn Minh Thọ	Nam	21/01/1986	Quảng Nam	183/2021/ThS/ĐHYD
184	Đoàn Thị Tuyết Thu	Nữ	06/10/1981	Tiền Giang	184/2021/ThS/ĐHYD
185	Lê Minh Thuận	Nam	08/4/1983	Long An	185/2021/ThS/ĐHYD
186	Đào Thị Thúy	Nữ	19/12/1993	Bạc Liêu	186/2021/ThS/ĐHYD
187	Đỗ Thị Ngọc Thùy	Nữ	26/10/1987	Tiền Giang	187/2021/ThS/ĐHYD
188	Nguyễn Đăng Tiến	Nam	01/5/1988	Bình Thuận	188/2021/ThS/ĐHYD
189	Lê Thị Diễm Trinh	Nữ	17/5/1993	Đồng Tháp	189/2021/ThS/ĐHYD

190	Hà Thanh Tùng	Nam	15/8/1989	Vĩnh Phúc	190/2021/ThS/ĐHYD
191	Thái Lam Uyên	Nữ	22/8/1986	Khánh Hoà	191/2021/ThS/ĐHYD
192	Phạm Thị Thanh Vân	Nữ	17/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	192/2021/ThS/ĐHYD
193	Nguyễn Thị Việt	Nữ	20/10/1979	Thái Bình	193/2021/ThS/ĐHYD
194	Trần Vũ	Nam	09/6/1988	Cà Mau	194/2021/ThS/ĐHYD

14. Ngoại khoa: 12 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
195	Lê Trí Định	Nam	20/9/1990	Kiên Giang	195/2021/ThS/ĐHYD
196	Mai Văn Dũng	Nam	02/8/1994	Đắk Lắk	196/2021/ThS/ĐHYD
197	Võ Đức Hiếu	Nam	29/10/1994	Lâm Đồng	197/2021/ThS/ĐHYD
198	Trần Văn Hội	Nam	17/7/1994	Kiên Giang	198/2021/ThS/ĐHYD
199	Nguyễn Văn Khải	Nam	25/11/1992	Đồng Tháp	199/2021/ThS/ĐHYD
200	Lê Khoa	Nam	22/9/1994	Vĩnh Long	200/2021/ThS/ĐHYD
201	Đoàn Thùy Nguyên	Nam	10/01/1994	Đắk Lắk	201/2021/ThS/ĐHYD
202	Lê Xuân Nguyên	Nam	10/8/1993	Đắk Lắk	202/2021/ThS/ĐHYD
203	Dương Khắc Nhật	Nam	01/01/1994	Bạc Liêu	203/2021/ThS/ĐHYD
204	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	Nữ	30/3/1994	Đắk Lắk	204/2021/ThS/ĐHYD
205	Nguyễn Xuân Tâm	Nam	15/8/1992	Hà Nội (Hà Tây cũ)	205/2021/ThS/ĐHYD
206	Bùi Đức Thịnh	Nam	05/7/1993	Gia Lai	206/2021/ThS/ĐHYD

15. Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình): 16 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
207	Nguyễn Bách	Nam	18/3/1994	Cần Thơ	207/2021/ThS/ĐHYD
208	Nguyễn Phú Chân	Nam	15/5/1993	Lâm Đồng	208/2021/ThS/ĐHYD
209	Hồ Văn Cường	Nam	29/7/1994	Thừa Thiên-Huế	209/2021/ThS/ĐHYD
210	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	24/6/1994	Long An	210/2021/ThS/ĐHYD
211	Đào Duy An Duy	Nam	30/11/1994	Đắk Lắk	211/2021/ThS/ĐHYD
212	Võ Bảo Duy	Nam	25/8/1994	Long An	212/2021/ThS/ĐHYD
213	Trần Quang Hà	Nam	13/8/1994	Hà Nội (Hà Tây cũ)	213/2021/ThS/ĐHYD
214	Trương Đăng Kha	Nam	03/10/1992	Thừa Thiên-Huế	214/2021/ThS/ĐHYD
215	Nguyễn Ngọc	Nam	06/9/1994	Phú Yên	215/2021/ThS/ĐHYD
216	Lê Thanh Phúc	Nam	02/02/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	216/2021/ThS/ĐHYD
217	Phan Ngọc Tâm	Nam	29/6/1990	Đồng Nai	217/2021/ThS/ĐHYD
218	Phạm Đình Thế	Nam	26/01/1991	Bình Định	218/2021/ThS/ĐHYD
219	Nguyễn Huỳnh Thanh Thiên	Nam	21/7/1994	Quảng Ngãi	219/2021/ThS/ĐHYD
220	Đinh Thanh Trường	Nam	23/10/1992	Kiên Giang	220/2021/ThS/ĐHYD
221	Nguyễn Xuân Trường	Nam	11/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	221/2021/ThS/ĐHYD
222	Phạm Thanh Vũ	Nam	02/02/1993	Quảng Ngãi	222/2021/ThS/ĐHYD

16. Ngoại khoa (Ngoại - Lồng Ngực): 08 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
223	Nguyễn Thị Cẩm	Nữ	21/10/1994	Bình Định	223/2021/ThS/ĐHYD
224	Nguyễn Tiến Hậu	Nam	03/11/1994	Tiền Giang	224/2021/ThS/ĐHYD
225	Nguyễn Trung Kiên	Nam	20/10/1993	Cà Mau	225/2021/ThS/ĐHYD
226	Nguyễn Đức Nghĩa	Nam	01/01/1994	Bình Thuận	226/2021/ThS/ĐHYD

227	Nguyễn Thời Hải Nguyên	Nam	18/6/1994	Lâm Đồng	227/2021/ThS/ĐHYD
228	Nguyễn Thành Phát	Nam	12/8/1992	Hà Nội (Hà Tây cũ)	228/2021/ThS/ĐHYD
229	Trương Hữu Thành	Nam	11/11/1993	Phú Yên	229/2021/ThS/ĐHYD
230	Nguyễn Hưng Trường	Nam	07/3/1994	Tiền Giang	230/2021/ThS/ĐHYD

17. Ngoại khoa (Ngoại - Nhi): 05 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
231	Nguyễn Thị Tường Lam	Nữ	20/01/1994	Bến Tre	231/2021/ThS/ĐHYD
232	Phạm Nguyễn Hiền Nhân	Nam	21/9/1994	Gia Lai	232/2021/ThS/ĐHYD
233	Trần Như Quỳnh	Nữ	23/9/1994	Phú Yên	233/2021/ThS/ĐHYD
234	Vũ Minh Thùy	Nữ	04/10/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	234/2021/ThS/ĐHYD
235	Trịnh Nguyễn Hạ Vi	Nữ	16/02/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	235/2021/ThS/ĐHYD

18. Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và Sọ não): 10 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
240	Lê Hưng	Nam	01/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	240/2021/ThS/ĐHYD
241	Lê Trần Nguyên Khoa	Nam	19/5/1991	TP. Hồ Chí Minh	241/2021/ThS/ĐHYD
242	Nguyễn Hoàng Lân	Nam	14/6/1990	Hà Nội	242/2021/ThS/ĐHYD
243	Nguyễn Thành Phát	Nam	17/11/1994	Long An	243/2021/ThS/ĐHYD
244	Ngô Anh Phụng	Nam	01/8/1994	Bình Định	244/2021/ThS/ĐHYD
245	Đỗ Trọng Phước	Nam	13/7/1994	Tiền Giang	245/2021/ThS/ĐHYD
246	Đào Duy Phương	Nam	25/02/1994	Bình Định	246/2021/ThS/ĐHYD
247	Nguyễn Văn Trọng	Nam	26/10/1991	Hà Nam	247/2021/ThS/ĐHYD
248	Nguyễn Phan Thanh Tú	Nam	07/02/1994	Gia Lai	248/2021/ThS/ĐHYD
249	Nguyễn Quang Việt	Nam	25/8/1994	Đắk Lắk	249/2021/ThS/ĐHYD

19. Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu): 04 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
236	Lê Trương Tuấn Đạt	Nam	27/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	236/2021/ThS/ĐHYD
237	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	26/10/1994	Đắk Lắk	237/2021/ThS/ĐHYD
238	Nguyễn Thái Hoàng	Nam	03/3/1994	Trà Vinh	238/2021/ThS/ĐHYD
239	Trần Thiện Khiêm	Nam	19/11/1994	Bình Thuận	239/2021/ThS/ĐHYD

20. Nhãn khoa: 07 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
250	Nguyễn Phúc Hương Giang	Nữ	22/8/1994	Cần Thơ	250/2021/ThS/ĐHYD
251	Đỗ Hòa	Nam	09/9/1994	Đồng Nai	251/2021/ThS/ĐHYD
252	Dương Minh Phúc	Nam	01/6/1993	Cà Mau	252/2021/ThS/ĐHYD
253	Nguyễn Đức Vinh Quang	Nam	13/6/1993	Đà Nẵng	253/2021/ThS/ĐHYD
254	Phạm Thị Ngọc Tiên	Nữ	06/7/1994	Đắk Lắk	254/2021/ThS/ĐHYD
255	Diệp Thế Bảo Trâm	Nữ	22/01/1994	Khánh Hòa	255/2021/ThS/ĐHYD
256	Đinh Đoàn Minh Trang	Nữ	17/12/1994	Đồng Nai	256/2021/ThS/ĐHYD

21. Nhi khoa: 10 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
257	Võ Quốc Chuyển	Nam	06/12/1991	Tiền Giang	257/2021/ThS/ĐHYD
258	Huỳnh Thị Chi Lan	Nữ	06/3/1994	Bến Tre	258/2021/ThS/ĐHYD
259	Trần Thanh Minh	Nam	16/10/1994	Lâm Đồng	259/2021/ThS/ĐHYD
260	Nguyễn Phan Minh Nhật	Nữ	01/9/1991	Sài Gòn	260/2021/ThS/ĐHYD
261	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	21/02/1994	Đắk Lắk	261/2021/ThS/ĐHYD
262	Phan Ngọc Phát	Nam	25/10/1994	Quảng Ngãi	262/2021/ThS/ĐHYD
263	Nguyễn Vũ Như Thảo	Nữ	20/02/1994	Quảng Nam	263/2021/ThS/ĐHYD
264	Trần Thanh Thức	Nam	12/8/1994	Ninh Thuận	264/2021/ThS/ĐHYD
265	Lương Thị Mỹ Tín	Nữ	24/12/1990	Bình Định	265/2021/ThS/ĐHYD
266	Đoàn Thị Hoài Trang	Nữ	18/4/1994	Quảng Nam	266/2021/ThS/ĐHYD

22. Nội khoa: 27 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
267	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	19/5/1994	Bến Tre	267/2021/ThS/ĐHYD
268	Trần Thụy Mai Anh	Nữ	27/3/1993	TP. Hồ Chí Minh	268/2021/ThS/ĐHYD
269	Văn Bá Đức Anh	Nam	11/12/1994	Nghệ An	269/2021/ThS/ĐHYD
270	Nguyễn Tiết Âu	Nam	06/7/1993	Tiền Giang	270/2021/ThS/ĐHYD
271	Dương Thiên Bảo	Nam	04/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	271/2021/ThS/ĐHYD
272	K' Bril	Nam	17/7/1987	Lâm Đồng	272/2021/ThS/ĐHYD
273	Võ Ngọc Diễm	Nữ	09/5/1993	Bình Phước	273/2021/ThS/ĐHYD
274	Võ Thái Duy	Nam	21/5/1994	Tiền Giang	274/2021/ThS/ĐHYD
275	Lê Xuân Hoàng	Nam	08/4/1992	Quảng Bình	275/2021/ThS/ĐHYD
276	Nguyễn Quốc Hoàng	Nam	17/02/1992	Lâm Đồng	276/2021/ThS/ĐHYD
277	Nguyễn Phan Thảo Lan	Nữ	10/4/1993	Phú Yên	277/2021/ThS/ĐHYD
278	Phan Nguyễn Hùng Linh	Nam	30/10/1988	Đà Nẵng	278/2021/ThS/ĐHYD
279	Bùi Trúc Mai	Nữ	31/01/1990	Tiền Giang	279/2021/ThS/ĐHYD
280	Trần Thanh Nam	Nam	14/8/1994	Bạc Liêu	280/2021/ThS/ĐHYD
281	Võ Duy Quan	Nam	26/5/1991	Đồng Nai	281/2021/ThS/ĐHYD
282	Nguyễn Ngọc Hoa Quỳnh	Nữ	08/10/1991	Đồng Nai	282/2021/ThS/ĐHYD
283	Lý Quang Sang	Nam	26/02/1994	Phú Yên	283/2021/ThS/ĐHYD
284	Mai Hoài Sang	Nam	13/01/1991	Kiên Giang	284/2021/ThS/ĐHYD
285	Đỗ Huy Thạch	Nam	23/8/1987	TP. Hồ Chí Minh	285/2021/ThS/ĐHYD
286	Nguyễn Xuân Thắng	Nam	17/9/1993	Đồng Nai	286/2021/ThS/ĐHYD
287	Nguyễn Vũ Thi	Nam	17/01/1992	Bình Định	287/2021/ThS/ĐHYD
288	Lâm Quan Thuận	Nam	17/12/1990	Đà Nẵng	288/2021/ThS/ĐHYD
289	Huỳnh Mạnh Tiến	Nam	12/7/1994	Long An	289/2021/ThS/ĐHYD
290	Đoàn Duy Tùng	Nam	07/11/1993	Gia Lai	290/2021/ThS/ĐHYD
291	Nguyễn Thị Hồng Tươi	Nữ	12/11/1993	Đồng Nai	291/2021/ThS/ĐHYD
292	Trịnh Thị Tố Uyên	Nữ	15/9/1994	Kon Tum	292/2021/ThS/ĐHYD
293	Phan Thị Hoàng Yến	Nữ	16/5/1994	TP. Hồ Chí Minh	293/2021/ThS/ĐHYD

23. Nội khoa (Da liễu): 15 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
294	Đặng Hùng Anh	Nam	05/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	294/2021/ThS/ĐHYD

295	Lê Mai Vân Anh	Nữ	15/10/1994	Đồng Tháp	295/2021/ThS/ĐHYD
296	Lê Vân Anh	Nữ	05/11/1994	Gia Lai	296/2021/ThS/ĐHYD
297	Đỗ Chí Dân	Nam	15/10/1994	Bến Tre	297/2021/ThS/ĐHYD
298	Nguyễn Hải Đăng	Nam	25/02/1994	An Giang	298/2021/ThS/ĐHYD
299	Phan Trần Hồng Hạnh	Nữ	30/4/1994	Quảng Ngãi	299/2021/ThS/ĐHYD
300	Võ Thị Ngọc Hiền	Nữ	08/01/1994	Bà Rịa-Vũng Tàu	300/2021/ThS/ĐHYD
301	Triệu Thị Thu Hường	Nữ	16/10/1994	CHLB Đức	301/2021/ThS/ĐHYD
302	Nguyễn Hoàng Khiêm	Nam	02/12/1993	Bến Tre	302/2021/ThS/ĐHYD
303	Trần Thị Minh Nguyệt	Nữ	18/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	303/2021/ThS/ĐHYD
304	Huỳnh Thị Công Nhận	Nữ	15/7/1994	Khánh Hoà	304/2021/ThS/ĐHYD
305	Trần Sở Quân	Nữ	25/7/1994	TP. Hồ Chí Minh	305/2021/ThS/ĐHYD
306	Trần Thị Bích Tiên	Nữ	06/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	306/2021/ThS/ĐHYD
307	Phạm Thành Trung	Nam	01/7/1993	Đắk Lắk	307/2021/ThS/ĐHYD
308	Nguyễn Nhật Trường	Nam	04/9/1994	Bến Tre	308/2021/ThS/ĐHYD

24. Nội khoa (Huyết học và truyền máu): 09 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
309	Trần Thùy Anh	Nữ	08/5/1994	Bến Tre	309/2021/ThS/ĐHYD
310	Đinh Gia Khánh	Nam	05/6/1994	Tây Ninh	310/2021/ThS/ĐHYD
311	Lê Bảo Ngọc	Nữ	04/11/1994	Gia Lai	311/2021/ThS/ĐHYD
312	Phan Thị Ngọc Quỳnh	Nữ	02/8/1993	Đắk Lắk	312/2021/ThS/ĐHYD
313	Nguyễn Thị Ngọc Sang	Nữ	16/3/1994	Bình Thuận	313/2021/ThS/ĐHYD
314	Nguyễn Vũ Hải Sơn	Nam	09/3/1994	Đắk Lắk	314/2021/ThS/ĐHYD
315	Quách Châu Tài	Nam	08/02/1994	Cà Mau	315/2021/ThS/ĐHYD
316	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	30/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	316/2021/ThS/ĐHYD
317	Lê Thụy Lãm Thúy	Nữ	20/6/1993	Đắk Lắk	317/2021/ThS/ĐHYD

25. Nội khoa (Lão khoa): 11 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
318	Ngô Tuấn Anh	Nam	10/10/1994	Yên Bái	318/2021/ThS/ĐHYD
319	Trần Tấn Đạt	Nam	20/9/1993	Khánh Hoà	319/2021/ThS/ĐHYD
320	Đoàn Văn Hậu	Nam	03/4/1991	Tiền Giang	320/2021/ThS/ĐHYD
321	Nguyễn Quang Huy	Nam	28/3/1994	Bình Dương	321/2021/ThS/ĐHYD
322	Ngô Hoàng Long	Nam	25/11/1994	Đồng Nai	322/2021/ThS/ĐHYD
323	Huỳnh Khôi Nguyên	Nam	30/7/1994	Sông Bé	323/2021/ThS/ĐHYD
324	Đoàn Thị Yến Nhi	Nữ	05/9/1993	Quảng Nam	324/2021/ThS/ĐHYD
325	Huỳnh Hoài Phương	Nữ	02/02/1992	Bình Định	325/2021/ThS/ĐHYD
326	Lâm Thị Thu Phương	Nữ	10/5/1987	Trà Vinh	326/2021/ThS/ĐHYD
327	Phạm Thị Xuân Thu	Nữ	23/4/1988	Khánh Hoà	327/2021/ThS/ĐHYD
328	Đinh Phạm Thị Thúy Vân	Nữ	04/7/1993	Kiên Giang	328/2021/ThS/ĐHYD

26. Nội khoa (Nội tiết): 03 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
329	Châu Thị Trang	Nữ	01/12/1993	Bình Thuận	329/2021/ThS/ĐHYD
330	Nguyễn Đình Tuấn	Nam	20/3/1994	Bình Định	330/2021/ThS/ĐHYD
331	Võ Đình Bảo Văn	Nam	18/11/1994	Gia Lai	331/2021/ThS/ĐHYD

27. Nội khoa (Tâm thần): 05 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
332	Lương Nhựt Hòa	Nữ	29/11/1982	Bến Tre	332/2021/ThS/ĐHYD
333	Đào Thị Thu Hương	Nữ	25/12/1994	Đắk Lắk	333/2021/ThS/ĐHYD
334	Trần Nguyễn Khánh Minh	Nữ	12/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	334/2021/ThS/ĐHYD
335	Nguyễn Thái Thông	Nam	29/8/1993	Cần Thơ	335/2021/ThS/ĐHYD
336	Nguyễn Đào Uyên Trang	Nữ	06/8/1994	Tiền Giang	336/2021/ThS/ĐHYD

28. Nội khoa (Thần kinh): 05 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
337	Nguyễn Ngọc Lương	Nam	24/8/1994	Kiên Giang	337/2021/ThS/ĐHYD
338	Lê Thành Nhân	Nam	08/6/1993	Long An	338/2021/ThS/ĐHYD
339	Phan Xuân Quang	Nam	15/3/1994	TP. Hồ Chí Minh	339/2021/ThS/ĐHYD
340	Nguyễn Minh Đắc Thịnh	Nữ	28/7/1994	TP. Hồ Chí Minh	340/2021/ThS/ĐHYD
341	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	21/11/1991	Bến Tre	341/2021/ThS/ĐHYD

29. Răng-Hàm-Mặt: 20 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
342	Bạch Thái An	Nữ	02/01/1992	Đà Nẵng	342/2021/ThS/ĐHYD
343	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	23/5/1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	343/2021/ThS/ĐHYD
344	Lê Danh Bình	Nam	15/4/1994	Thanh Hóa	344/2021/ThS/ĐHYD
345	La Tấn Hoàng	Nam	12/7/1994	TP. Hồ Chí Minh	345/2021/ThS/ĐHYD
346	Nguyễn Cao Hoài Linh	Nữ	02/01/1992	Quảng Nam	346/2021/ThS/ĐHYD
347	Phạm Thị Kiều Loan	Nữ	18/4/1994	Đắk Lắk	347/2021/ThS/ĐHYD
348	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	Nữ	03/11/1994	Đắk Lắk	348/2021/ThS/ĐHYD
349	Vy Khánh Ngọc	Nữ	01/02/1992	Lâm Đồng	349/2021/ThS/ĐHYD
350	Nguyễn Phúc Nguyên	Nam	07/4/1993	Trà Vinh	350/2021/ThS/ĐHYD
351	Lâm Cự Phong	Nam	30/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	351/2021/ThS/ĐHYD
352	Nguyễn Thiên Phước	Nam	04/4/1994	Kiên Giang	352/2021/ThS/ĐHYD
353	Hoàng Văn Quý	Nam	25/10/1994	Nghệ An	353/2021/ThS/ĐHYD
354	Đỗ Thị Mỹ Thân	Nữ	06/7/1992	Quảng Nam	354/2021/ThS/ĐHYD
355	Trương Thị Kim Thịnh	Nữ	30/4/1994	Gia Lai	355/2021/ThS/ĐHYD
356	Nguyễn Công Kiều Trang	Nữ	03/8/1994	Đồng Nai	356/2021/ThS/ĐHYD
357	Trần Minh Trí	Nam	10/5/1989	TP. Hồ Chí Minh	357/2021/ThS/ĐHYD
358	Lê Quang Tuấn	Nam	25/10/1993	Quảng Ngãi	358/2021/ThS/ĐHYD
359	Trần Thị Tường Vi	Nữ	18/6/1994	Quảng Nam	359/2021/ThS/ĐHYD
360	Hồ Trần Việt	Nam	25/4/1994	Bình Định	360/2021/ThS/ĐHYD
361	Tăng Văn Vĩnh	Nam	06/6/1992	Quảng Ngãi	361/2021/ThS/ĐHYD

30. Sản phụ khoa: 20 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
362	Phạm Ngọc Ánh	Nữ	23/9/1992	Thái Nguyên	362/2021/ThS/ĐHYD
363	Trần Đình Chắt	Nam	19/5/1991	Đồng Nai	363/2021/ThS/ĐHYD
364	Phạm Thị Bảo Châu	Nữ	13/7/1994	TP. Hồ Chí Minh	364/2021/ThS/ĐHYD
365	Lê Tiến Dũng	Nam	26/6/1993	Hải Dương	365/2021/ThS/ĐHYD

366	Võ Hoài Duy	Nam	28/02/1994	Khánh Hoà	366/2021/ThS/ĐHYD
367	Phạm Thái Hiền	Nam	07/3/1992	Quảng Ngãi	367/2021/ThS/ĐHYD
368	Phạm Duy Hùng	Nam	16/11/1994	Quảng Ngãi	368/2021/ThS/ĐHYD
369	Nguyễn Cao Linh	Nam	07/12/1994	An Giang	369/2021/ThS/ĐHYD
370	Phạm Tấn Lộc	Nam	04/11/1993	Tiền Giang	370/2021/ThS/ĐHYD
371	Phạm Ngọc Minh	Nữ	19/9/1994	Khánh Hoà	371/2021/ThS/ĐHYD
372	Lý Kim Ngân	Nữ	06/3/1993	Vĩnh Long	372/2021/ThS/ĐHYD
373	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ	22/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	373/2021/ThS/ĐHYD
374	Tổng Thị Mỹ Phụng	Nữ	20/3/1992	Tiền Giang	374/2021/ThS/ĐHYD
375	Lê Trần Dạ Thảo	Nữ	11/8/1992	TP. Hồ Chí Minh	375/2021/ThS/ĐHYD
376	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ	16/6/1993	Đồng Nai	376/2021/ThS/ĐHYD
377	Trịnh Ngọc Hà Thu	Nữ	18/10/1993	Tiền Giang	377/2021/ThS/ĐHYD
378	La Văn Minh Tiến	Nam	04/6/1994	TP. Hồ Chí Minh	378/2021/ThS/ĐHYD
379	Nguyễn Phượng Trân	Nữ	01/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	379/2021/ThS/ĐHYD
380	Trương Duy Tùng	Nam	18/6/1992	Đồng Nai	380/2021/ThS/ĐHYD
381	Phan Thị Thúy Vân	Nữ	25/7/1993	Lâm Đồng	381/2021/ThS/ĐHYD

31. Tai-Mũi-Họng: 28 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
382	Hoàng Văn Anh	Nữ	24/9/1994	Cần Thơ	382/2021/ThS/ĐHYD
383	Lê Thị Hoài Anh	Nữ	16/3/1993	Thanh Hóa	383/2021/ThS/ĐHYD
384	Sử Ngọc Kiều Chinh	Nữ	25/11/1993	Ninh Thuận	384/2021/ThS/ĐHYD
385	Huỳnh Dao	Nữ	07/9/1993	An Giang	385/2021/ThS/ĐHYD
386	Lữ Minh Đạt	Nam	05/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	386/2021/ThS/ĐHYD
387	Nguyễn Hữu Đức	Nam	20/01/1990	Lâm Đồng	387/2021/ThS/ĐHYD
388	Lê Thùy Dung	Nữ	06/11/1994	Tây Ninh	388/2021/ThS/ĐHYD
389	Trần Ngọc Hà	Nữ	19/01/1994	Đồng Nai	389/2021/ThS/ĐHYD
390	Lê Thị Hiếu	Nữ	01/01/1994	Đà Nẵng	390/2021/ThS/ĐHYD
391	Nguyễn Lê Vũ Hoàng	Nam	06/5/1994	Tây Ninh	391/2021/ThS/ĐHYD
392	Đinh Thế Huy	Nam	14/02/1994	Bình Định	392/2021/ThS/ĐHYD
393	Lê Đỗ Tấn Khôi	Nam	29/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	393/2021/ThS/ĐHYD
394	Huỳnh Thiên Kim	Nam	12/3/1994	Đắk Lắk	394/2021/ThS/ĐHYD
395	Bùi Kim Ngân	Nữ	09/3/1994	Cần Thơ	395/2021/ThS/ĐHYD
396	Dương Kim Ngân	Nữ	06/01/1992	Tây Ninh	396/2021/ThS/ĐHYD
397	Lê Trung Nguyên	Nam	13/3/1993	Vĩnh Long	397/2021/ThS/ĐHYD
398	Đỗ Thị Mỹ Nữ	Nữ	01/8/1993	Quảng Nam	398/2021/ThS/ĐHYD
399	Nguyễn Hoàng Phong	Nam	12/5/1994	Quảng Nam	399/2021/ThS/ĐHYD
400	Phan Trường Vương Phú	Nam	08/3/1991	Vĩnh Long	400/2021/ThS/ĐHYD
401	Nguyễn Sương Sương	Nữ	01/10/1994	Nghệ An	401/2021/ThS/ĐHYD
402	Lê Thị Mỹ Thanh	Nữ	28/4/1992	Bến Tre	402/2021/ThS/ĐHYD
403	Huỳnh Nguyễn Xuân Thảo	Nữ	21/9/1991	Hậu Giang	403/2021/ThS/ĐHYD
404	Nguyễn Hoàng Thông	Nam	24/9/1994	Đồng Nai	404/2021/ThS/ĐHYD
405	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	14/10/1993	Cần Thơ	405/2021/ThS/ĐHYD
406	Nguyễn Hải Triều	Nam	25/02/1994	An Giang	406/2021/ThS/ĐHYD
407	Mai Thị Thanh Trúc	Nữ	17/12/1993	Đồng Nai	407/2021/ThS/ĐHYD
408	Nguyễn Hữu Hiếu Trung	Nam	18/12/1979	TP. Hồ Chí Minh	408/2021/ThS/ĐHYD
409	Nguyễn Đình Tú	Nam	11/10/1994	Gia Lai	409/2021/ThS/ĐHYD

32. Tổ chức quản lý được: 18 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
410	Ngô Thùy An	Nữ	18/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	410/2021/ThS/ĐHYD
411	Trương Ngọc Phương Bình	Nam	28/7/1987	Bình Thuận	411/2021/ThS/ĐHYD
412	Mai Hà Thanh Bình	Nữ	31/7/1995	Gia Lai	412/2021/ThS/ĐHYD
413	Dương Thị Hồng Đoan	Nữ	22/11/1995	Lâm Đồng	413/2021/ThS/ĐHYD
414	Lữ Thị Bích Huyền	Nữ	28/5/1990	Long An	414/2021/ThS/ĐHYD
415	Võ Thảo Nguyên	Nữ	01/5/1993	Bình Định	415/2021/ThS/ĐHYD
416	Ngô Thị Thảo Nguyên	Nữ	21/8/1994	Đắk Lắk	416/2021/ThS/ĐHYD
417	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ	08/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	417/2021/ThS/ĐHYD
418	Nguyễn Đức Thọ	Nam	18/7/1988	Long An	418/2021/ThS/ĐHYD
419	Nguyễn Anh Thư	Nữ	16/4/1995	TP. Hồ Chí Minh	419/2021/ThS/ĐHYD
420	Lê Ngọc Anh Thư	Nữ	07/11/1995	Đà Nẵng	420/2021/ThS/ĐHYD
421	Nguyễn Trọng Duy Thức	Nam	15/12/1993	Lâm Đồng	421/2021/ThS/ĐHYD
422	Trần Thị Thiên Thy	Nữ	08/4/1994	An Giang	422/2021/ThS/ĐHYD
423	Nguyễn Thị Thiện Trâm	Nữ	28/10/1991	Thừa Thiên-Huế	423/2021/ThS/ĐHYD
424	Trần Ngọc Trân	Nữ	04/7/1993	Cà Mau	424/2021/ThS/ĐHYD
425	Lê Thị Trang	Nữ	15/9/1987	Vĩnh Phúc	425/2021/ThS/ĐHYD
426	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	17/5/1990	Đắk Lắk	426/2021/ThS/ĐHYD
427	Cù Thanh Tuyền	Nữ	29/10/1995	Gia Lai	427/2021/ThS/ĐHYD

33. Ung thư: 04 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
428	Nguyễn Đặng Thuận An	Nam	06/10/1983	Bạc Liêu	428/2021/ThS/ĐHYD
429	Nguyễn Quang Nhật	Nam	05/6/1994	Quảng Nam	429/2021/ThS/ĐHYD
430	Trương Tấn Phát	Nam	11/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	430/2021/ThS/ĐHYD
431	Võ Kiến Thái	Nam	29/10/1994	Long An	431/2021/ThS/ĐHYD

34. Y học cổ truyền: 21 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
432	Lê Ngọc Bảo	Nam	29/7/1991	Bình Định	432/2021/ThS/ĐHYD
433	Lương Minh Diệu	Nữ	08/4/1993	Phú Yên	433/2021/ThS/ĐHYD
434	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	01/12/1994	Gia Lai	434/2021/ThS/ĐHYD
435	Đỗ Ngọc Bảo Duy	Nam	10/02/1994	Lâm Đồng	435/2021/ThS/ĐHYD
436	Nguyễn Vũ Thiên Duyên	Nữ	20/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	436/2021/ThS/ĐHYD
437	Lê Thanh Hùng	Nam	30/12/1990	Kiên Giang	437/2021/ThS/ĐHYD
438	Lê Thị Hoàng Linh	Nữ	14/7/1994	Lâm Đồng	438/2021/ThS/ĐHYD
439	Nguyễn Thị Ngọc Nghĩa	Nữ	04/4/1993	Tây Ninh	439/2021/ThS/ĐHYD
440	Đoàn Quang Nguyên	Nam	09/3/1994	Tây Ninh	440/2021/ThS/ĐHYD
441	Thái Tấn Nhã	Nam	08/01/1993	Đắk Lắk	441/2021/ThS/ĐHYD
442	Trần Vương Phi Phi	Nữ	08/3/1994	Ninh Thuận	442/2021/ThS/ĐHYD
443	Hồ Vi Đại Phúc	Nam	01/10/1993	Đắk Lắk	443/2021/ThS/ĐHYD
444	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nữ	29/3/1994	Đồng Nai	444/2021/ThS/ĐHYD
445	Phan Nguyễn Cao Sang	Nam	19/12/1994	Đồng Nai	445/2021/ThS/ĐHYD
446	Phan Hồng Sơn	Nam	23/12/1990	Long An	446/2021/ThS/ĐHYD
447	Nguyễn Tuệ Nguyên Tâm	Nam	16/8/1991	Thanh Hóa	447/2021/ThS/ĐHYD

448	Nguyễn Hoài Thương	Nữ	04/7/1994	Bến Tre	448/2021/ThS/ĐHYD
449	Hồ Lê Hồng Thủy Tiên	Nữ	05/7/1994	Đắk Lắk	449/2021/ThS/ĐHYD
450	Trần Thị Phương Trinh	Nữ	20/9/1994	Khánh Hoà	450/2021/ThS/ĐHYD
451	Nguyễn Thành Trung	Nam	24/6/1990	Tiền Giang	451/2021/ThS/ĐHYD
452	Trần Thị Kiều Vân	Nữ	12/5/1994	Nam Định	452/2021/ThS/ĐHYD

35. Y học dự phòng: 08 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
453	Đặng Thị Hiền	Nữ	07/3/1992	Đồng Tháp	453/2021/ThS/ĐHYD
454	Đoàn Thị Huế	Nữ	09/01/1992	Hải Dương	454/2021/ThS/ĐHYD
455	Đào Thanh Liêm	Nam	17/8/1994	Phú Yên	455/2021/ThS/ĐHYD
456	Bùi Bình Minh	Nữ	17/6/1994	Đắk Lắk	456/2021/ThS/ĐHYD
457	Huỳnh Trần Quốc Nam	Nam	19/10/1993	Đồng Tháp	457/2021/ThS/ĐHYD
458	Lê Nguyễn Trí Nhân	Nam	10/3/1993	An Giang	458/2021/ThS/ĐHYD
459	Võ Thị Minh Phú	Nữ	17/8/1992	Quảng Bình	459/2021/ThS/ĐHYD
460	Hồ Huỳnh Uy Tài	Nam	16/01/1994	Lâm Đồng	460/2021/ThS/ĐHYD

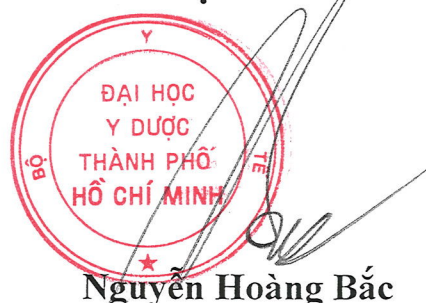
36. Y tế công cộng: 15 học viên.

TT	Họ tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Số vào sổ cấp bằng
461	Đinh Phạm Phương Anh	Nữ	29/9/1988	Tiền Giang	461/2021/ThS/ĐHYD
462	Hà Ngân Bình	Nữ	08/7/1992	Tiền Giang	462/2021/ThS/ĐHYD
463	Phạm Nhật Thùy Đan	Nữ	08/9/1993	TP. Hồ Chí Minh	463/2021/ThS/ĐHYD
464	Huỳnh Thị Thanh Giang	Nữ	20/01/1984	Bình Định	464/2021/ThS/ĐHYD
465	Lê Bá Giang	Nam	09/9/1996	Thanh Hóa	465/2021/ThS/ĐHYD
466	Trần Trương Nhật Hạ	Nữ	10/01/1992	Tây Ninh	466/2021/ThS/ĐHYD
467	Nguyễn Ngọc Xuân Hòa	Nữ	27/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	467/2021/ThS/ĐHYD
468	Đỗ Thị Nhung	Nữ	02/01/1992	Nam Định	468/2021/ThS/ĐHYD
469	Phạm Văn Phong	Nam	08/7/1993	Trà Vinh	469/2021/ThS/ĐHYD
470	Vũ Thị Thúy	Nữ	15/10/1988	Nam Định	470/2021/ThS/ĐHYD
471	Huỳnh Thị Thanh Thúy	Nữ	12/8/1985	Long An	471/2021/ThS/ĐHYD
472	Dương Anh Thy	Nữ	10/10/1994	Bình Dương	472/2021/ThS/ĐHYD
473	Phan Thị Quỳnh Trâm	Nữ	13/4/1986	Lâm Đồng	473/2021/ThS/ĐHYD
474	Lê Thị Trúc	Nữ	10/11/1990	Phú Yên	474/2021/ThS/ĐHYD
475	Ngô Bửu Xuân Uyên	Nữ	10/8/1995	Cần Thơ	475/2021/ThS/ĐHYD

Ấn định danh sách có 475 (bốn trăm bảy mươi lăm) học viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ năm 2021.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**


Nguyễn Hoàng Bắc